

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẠI TAM NGUYÊN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐẠI TAM NGUYÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI TAM NGUYEN TRADING SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DTN TRADING., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110330025

**3. Ngày thành lập:** 21/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

K105 Khu VL1, Trung tâm thương mại và dịch vụ Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0799665566

Fax:

Email: [dodat2766@gmail.com](mailto:dodat2766@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                         | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                 | 4512     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                              | 4520     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                | 4530     |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                           | 4541     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                             | 4543     |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ động vật hoang dã và động vật quý hiếm) | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn dược phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ y tế loại B, C, D | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652        |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6810        |
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản;<br>- Quản lý bất động sản;<br>- Sản giao dịch bất động sản;<br>- Tư vấn bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820        |
| 15. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320        |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931        |
| 19. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>+ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>+ Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                            | 4932(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                       | 4933 |
| 21. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; | 5229 |
| 23. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Trừ hoạt động của quán bar, Karaoke, vũ trường)                                                                                                       | 5610 |
| 24. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không gồm hoạt động của quán bar, Karaoke, vũ trường)                                                                                                                             | 5629 |
| 25. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không gồm hoạt động của quán bar, Karaoke, vũ trường)                                                                                                                          | 5630 |
| 26. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 27. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                        | 7912 |
| 28. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                        | 7990 |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                              | 4211 |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                         | 4223 |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;<br>- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                    | 4299 |
| 40. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                         | 4311 |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                              | 4312 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 500.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ HUY ĐẠT      | Số 20, ngõ 5,<br>đường Hoàng<br>Quốc Việt, Tổ 21,<br>Phường Nghĩa<br>Đô, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       | 0010900236<br>16                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                          | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TÔN THỊ<br>OANH | TDP số 17,<br>Phường Trung<br>Văn, Quận Nam<br>Tư Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                                 | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       | 0421900004<br>38                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                          | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ ANH DŨNG | TDP Xuân Nhang 1, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 | 001086027545 |
|   |             |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                  | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 |              |
|   |             |                                                                                  |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ ANH DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086027545

Ngày cấp: 23/08/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TDP Xuân Nhang 1, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: TDP Xuân Nhang 1, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội